KBNN Hải Phòng

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Ước t Phát Sinh
A	B	1	2
	TỔNG SỐ	**205,178,619,000**	**164,829,992,220**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**205,178,619,000**	**164,829,992,220**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**38,644,619,000**	**31,017,409,619**
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	38,644,619,000	31,017,409,619
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia		
II	**Chi trả lãi, phí tiền vay**		
III	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**159,643,100,000**	**133,812,582,601**
	Trong đó:		
1	Chi quốc phòng	3,109,000,000	2,406,431,010
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1,920,000,000	1,363,385,090
3	*Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề*	*82,702,000,000*	*75,243,067,079*
4	*Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số*	*357,000,000*	*157,120,000*
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4,622,000,000	3,043,012,807
6	Chi văn hoá thông tin	2,360,900,000	3,945,969,834
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	270,000,000	374,732,282
8	Chi thể dục thể thao	319,500,000	242,420,770
9	Chi bảo vệ môi trường	902,700,000	550,202,000
10	Chi các hoạt động kinh tế	6,806,000,000	672,129,228
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	25,229,000,000	22,162,583,201
12	Chi đảm bảo xã hội	30,234,000,000	23,651,529,300
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	811,000,000	
IV	**Chi cho vay**		
V	**Chi viện trợ**		
VI	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (Tạo nguồn CCTL 10% TK)**	**3,385,900,000**	
VII	**Dự phòng ngân sách nhà nước**	**3,505,000,000**	
VIII	**Chi cải cách tiền lương, tinh giản biên chế**		
IX	**Các nhiệm vụ chi khác**		
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**		
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án		

2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách		
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		

ĐẦU NĂM 2026

Đơn vị: Đồng

hực hiện	So sánh (%)	
Lũy kế	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
3	4	5
164,829,992,220	**46**	
164,829,992,220	**82**	
31,017,409,619	**80**	
31,017,409,619	80	
133,812,582,601	**84**	
2,406,431,010	77	
1,363,385,090	71	
75,243,067,079	*91*	
157,120,000	*44*	
3,043,012,807	66	
3,945,969,834	167	
374,732,282	139	
242,420,770	76	
550,202,000	61	
672,129,228	10	
22,162,583,201	88	
23,651,529,300	78	
